TỪ VỰNG N3

耳から覚える日本語能力試験トレーニング

第3課： 形容詞-Tính từ A (282-298)

Video 12

Thực hiện:Học tiếng Nhật Cosmos

www.youtube.com/hoctiengnhatcosmos

•むりな	無理な
•ふちゅういな	不注意な
•らくな	楽な
•めんどうな	面倒な
•しつれいな	失礼な
•とうぜんな	当然な
•いがいな	意外な
•けっこうな	結構な

•はでな	派手な
•じみな	地味な
•おしゃれな	おしゃれな
•へんな	変な
•ふしぎな	不思議な
•ましな	ましな
•むだな	無駄な
•じゆうな	自由な
•ふじゆうな	不自由な

HỌC TIẾNG NHẬT COSMOS

282. 無理な

むりな

VÔ LÝ

vô lý, quá sức,
quá khả năng

1.たった100万円で家を建てるなんて無理な話だ。
（建てる　たてる）
Chỉ có 1 triệu Yên mà xây nhà thì thật là một chuyện vô lý.

- 無理なお願いとは思いますが、なんとかきいていただけないでしょうか。
Tôi cũng biết đây là việc quá sức nhưng bằng cách nào đó anh có thể hỏi giúp tôi được không?

- ３日で100ページの論文を書くのはとても無理だ。（論文　ろんぶん、描く　かく）
Việc viết luận văn 300 trang trong 3 ngày là một điều quá sức.

（合）無理やり　*một cách bắt buộc, cưỡng chế*
（名）無理
例：
- 「そんなに無理をしていると病気になりますよ」
Làm quá sức như thế là bị bệnh đó!
- 「いろいろとご無理を言ってすみません」
Xin lỗi vì đã nói những điều phi lí.

283. 不注意な

ふちゅういな

BẤT CHÚ Ý
không chú ý, không để ý, coi nhẹ, khinh thường, sơ suất

1.不注意な人

người vô ý

- 疲れると不注意なミスが多くなる。

Khi bị mệt thì dễ mắc nhiều lỗi do bất cẩn.

- 相手を傷つけるような言葉を不注意に言ってしまった。

（相手　あいて、傷　きず）

Do không chú ý nên tôi lỡ nói những lời làm tổn thương người đối diện.

（合）不注意さ　　sự không chú ý, bất cẩn

（名）不注意

例：

- 私の不注意{で/から}事故を起こしてしまった。

（事故　じこ、起こす　おこす）

Do bất cẩn nên tôi đã lỡ gây ra tai nạn.

284. 楽な

らくな

LẠC
dễ dàng, dễ chịu,
thoải mái, vui vẻ

1.もう少し楽な暮らしがしたい。（暮らし　くらし）

Tôi muốn sống cuộc đời vui vẻ hơn một chút.

- 肩こりがひどいのでマッサージをしてもらったら、楽になった。

（肩こり　かたこり）

Đau lưng quá và được mát-xa cho nên tôi cảm thấy rất dễ chịu.

- 相手を傷つけるような言葉を不注意に言ってしまった。

（相手　あいて、傷　きず）

Do không chú ý nên tôi lỡ nói những lời làm tổn thương người đối diện.

（合）不注意さ　　sự không chú ý, bất cẩn

（名）不注意

例：

- 私の不注意{で/から}事故を起こしてしまった。

（事故　じこ、起こす　おこす）

Do bất cẩn nên tôi đã lỡ gây ra tai nạn.

285. 面倒な

めんどうな

DIỆN ĐẢO

khó khăn, trở ngại, phiền phức
quấy rầy, quan tâm, chăm sóc

1.「ご入会にはめんどうな手続きはいりません」

（入会　にゅうかい、手続き　てつづき）

Việc gia nhập hội thì không cần những thủ tục phiền phức đâu.

- 最近忙しいので料理を作るのがめんどうになった。

（忙しい　いそがしい）

Gần đây do bận rộn nên việc nấu ăn trở nên thật phiền phức.

- 雨が降っているので、出かけるのがめんどうだ。

Do trời mưa nên thật ngại đi ra ngoài quá.

(合)面倒くさい　めんどうくさい　phiền hà, rắc rối, lằng nhằng

2.（名）めんどう

- 「ごめんどうをおかけして、申しわけありません」

  Tôi xin lỗi vì đã quấy rầy anh như vậy.

- 出張するときは、母に子どものめんどうを見てもらっている。

  Khi đi công tác thì mẹ tôi sẽ chăm sóc lũ trẻ giúp.

286. 失礼な

しつれいな

THẤT LỄ

thất lễ, sự vô lễ, xin phép

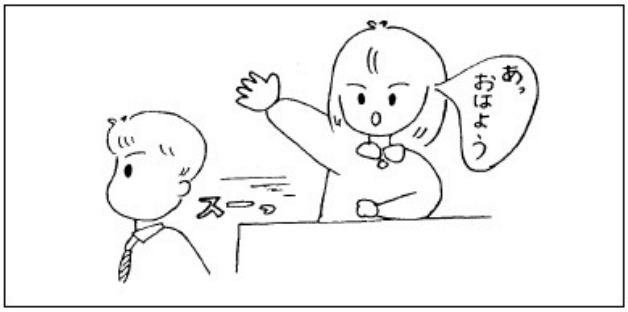

1.あいさつしても返事もしない。なんて失礼な人だろう。

（返事　へんじ）

Dù có chào hỏi nhưng cũng trả lời. Người gì mà thất lễ quá vậy.

（名）失礼　例：客に失礼のないようにする。

Tôi cố gắng không làm gì thất lễ với khách hàng.

2.失礼ですが、田中さんでいらっしゃいますか。

Xin lỗi, anh Tanaka có ở đó không ạ?

（動）失礼する　→　コラム1［あいさつ］P.15

287. 当然な

とうぜんな

ĐƯƠNG NHIÊN

đương nhiên, tất yếu

- お金を借りたら、返すのが当然だ。（借りる　かりる、返す　かえす）
  Nếu vay tiền thì trả lại là điều đương nhiên.

- 「結婚しても仕事は続けるの？」
  「当然よ」
  Dù kết hôn nhưng bạn vẫn tiếp tục làm việc chứ?
  Đương nhiên rồi.

（名）当然　　例：不合格になった。勉強しなかったのだから、当然の結果だ。
Không đỗ rồi. Vì không học nên đây là kết quả đương nhiên rồi.
【類】あたりまえ　→400
（副）当然　　例：彼は弁護士だから、当然法律には詳しいだろう。
（かれはべんごしだから、とうぜんほうりつにはくわしいだろう）
Vì anh ấy là luật sư nên đương nhiên là anh ấy hiểu rõ luật rồi.
【類】もちろん　→621

288. 意外な

いがいな

Ý NGOẠI

ngoài sức tưởng tượng,
ngạc nhiên, ngoài dự tính

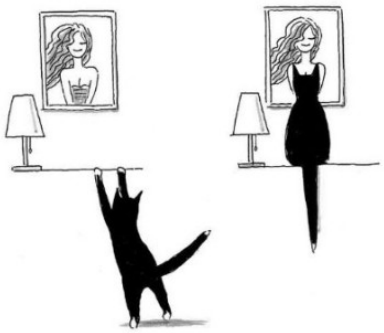

1.事故を調査するうちに意外な事実がわかった。

（事故　じこ、調査　ちょうさ、事実　じじつ）

Trong lúc điều tra vụ tai nạn chúng tôi đã hiểu sự thật ngoài sức tưởng tượng.

- 彼が結婚していて子どももいるとは意外だった。

  Chuyện anh ấy kết hôn rồi có cả con thật là không ngờ tới.

（合）意外さ、意外性　→__がある⇔ない

có/ không có tính bất ngờ

2.[意外(に/と)]

トマトはきらいだったが、いま食べてみると意外(に/と)おいしい。

Tuy tôi đã ghét cà chua nhưng bây giờ ăn thử thì tôi lại thấy ngon hơn tôi tưởng.

【類】案外 あんがい → 626

289. 結構な

けっこうな

KẾT CẤU 3

tương đối, khá, đầy đủ, đủ, cũng được

1.「お味はいかがですか」　（味　あじ）

「大変けっこうです」

Bạn thấy vị thế nào?

Được rồi ạ.

- 「この前は、けっこうな品をいただき、ありがとうございました」

（品　しな）

Xin cảm ơn vì lần trước đã được nhận rất nhiều đồ ạ.

2.「打ち合わせは月曜日の**14**時からでよろしいですか」

「はい、けっこうです」

Cuộc gặp mặt từ 14h ngày thứ Hai được không ạ?

Vâng, tôi hiểu rồi ạ.

3.「コーヒーのお代わりはいかがですか」

「いえ、もうけっこうです」

Anh dùng thêm cà phê nhé!

Không, tôi đủ rồi ạ

4.[（副）けっこう]　**→597**

290. 地味な

じみな

ĐỊA VỊ

đơn giản, giản dị, mộc mạc, đơn sơ
xuyềnh xoàng

1.じみな{人/性格/服/化粧/デザイン/生活．．．}

{ひと/せいかく/ふく/けしょう/デザイン/せいかく…}

Người giản dị/ tính cách đơn giản/ quần áo xuyềnh xoàng/ trang điểm đơn giản/ thiết kế đơn giản/ cuộc sống giản dị...

- あの人は若いのに、じみなかっこうばかりしている。

Người đó còn trẻ vậy mà toàn ăn mặc xuyềnh xoàng.

（合）地味さ （じみさ） sự giản dị, sự đơn sơ

［対］ 派手な （はでな）loè loẹt

292. おしゃれな

diện, mốt, sang, ăn diện

1.彼女はとてもおしゃれだ。

Cô ấy rất sành điệu.

- 彼はいつもスーツをおしゃれに着こなしている。

（着る　きる）

Anh ấy luôn diện com-lê.

(名)おしゃれ　→__をする　　làm đẹp, làm điệu

2.「駅前におしゃれなレストランができたわよ」

Trước nhà ga, có một quán ăn rất đẹp/sang chảnh vừa mới mở đó!

- [類]しゃれた （＋名詞） __ đẹp, sành điệu

  しゃれている làm đẹp

293. 変な

へんな

BIẾN

dị, lạ, khác thường

- 変なメールが届いたのですぐに消した。（届く　とどく、消す　けす）
  Vì có email lạ được gửi tới nên tôi liền xoá ngay.
- 停電の後、テレビの画面が変になった。
  （停電　ていでん、画面　がめん）
  Sau khi mất điện, màn hình ti vi trở nên kỳ lạ.
- この牛乳は、少しにおいが変だ。
  Sữa bò này có mùi hơi lạ.

［類］ おかしい、おかしな　　kỳ lạ, dị

294. 不思議な

ふしぎな

BẤT TƯ NGHỊ

không có ý nghĩ, kỳ lạ, kỳ quái
bí ẩn, kỳ thú

1.この村には不思議な話が伝わっている。

（村　むら）

Trong ngôi làng này có một câu chuyện kỳ lạ đang được lan truyền.

- だれもいない部屋から声が聞こえてくるとは不思議だ。

（部屋　へや）

Giọng nói vọng ra từ căn phòng không có ai thật là kỳ lạ.

(合)不思議さ（ふしぎさ）sự kỳ lạ, kỳ quái, dị kỳ

2.この車はタイヤが古くなっている。いつ事故が起きても不思議ではない。

Chiếc xe ô tô này lốp xe đã cũ rồi nên việc xảy ra tai nạn vào lúc nào đó là điều không hề bất ngờ.

- [不思議{に/と}: 緊張しやすい性格なのに、きのうのスピーチは不思議{に/と}緊張しなかった。

Tính cách dễ bị căng thẳng thế mà trong bài phát biểu ngày hôm qua tôi lại tự tin một cách ngạc nhiên.

*「不思議と」là cách nói thân mật của「不思議に」

295. ましな

tốt hơn

- せきがひどかったが、うがいをしたら前よりましになった。
  Mặc dù ho rất nặng nhưng sau khi xúc miệng thì tốt hơn trước đó.
- 失敗するかもしれないが、何もやらないよりはましだ。
  （失敗する　しっぱいする）
  Có thể là thất bại nhưng vẫn còn tốt hơn là không làm gì.
- 文章が間違いだらけだ。もう少しましなものが書けないのだろうか
  （文章　ぶんしょう、　間違い　まちがい）
  Bài văn toàn lỗi sai. Cậu không thể viết cái gì đó tốt hơn chút sao?

296. むだな

lãng phí, vô ích

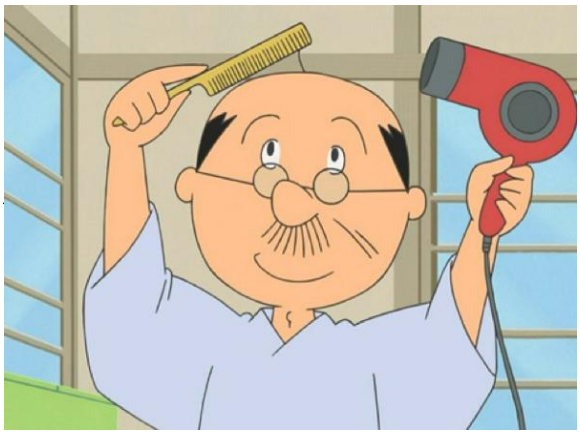

- 落ちるとわかっているのに試験を受けるのは、むだなことだ。
  （落ちる　おちる）
  Việc dự kỳ thi trong khi đã biết là sẽ trượt thì thật là vô ích.
- 必要ないものを買ってお金をむだに使ってしまった。
  （必要　ひつよう）
  Tôi đã mua đồ không cần thiết và sử dụng lãng phí tiền bạc.

（合）__づかい　sử dụng lãng phí
__話（ばなし）　chuyện vô ích

（名）むだ　例：

- むだのないように給料を使いたい。

Tôi muốn sử dụng tiền lương làm sao cho không lãng phí.

- 生活からむだをなくすよう心がけている。

Tôi đang cố gắng xoá bỏ lãng phí từ trong cuộc sống.

- 休みの日に寝てばかりいるのは時間のむだだ。

Chỉ ngủ trong ngày nghỉ thật là lãng phí thời gian.

- 資源のむだづかいをしないようにしよう。（資源　しげん）

Tôi cố gắng không sử dụng lãng phí tài nguyên.

297. 自由な

じゆうな

TỰ DO

tự do, sự tự do, thoải mái

1.赤ちゃんがいるので、自由な時間がほとんどない。

（赤ちゃん　あかちゃん）

Vì có em bé nên hầu như tôi không có thời gian cho riêng mình.

- 「ここにあるパソコンはご自由にお使いください」

Bạn hãy thoải mái sử dụng máy tính có ở đây nhé!

（合）__時間　（__じかん）*thời gian tự do*

__席　（__せき）　*ghế tự chọn*

__行動　（__こうどう）*hành động tự do*

2.[（名）自由]

- 政治についてどう考えるかは個人の自由だ。

（政治　せいじ、個人　こじん）

Suy nghĩ thế nào về chính trị là quyền tự do cá nhân.

- {表現/言論...}の自由　（ひょうげん/げんろん…）

Tự do diễn đạt/ tự do ngôn luận...

【連】__がある⇔__がない　*Có / Không có tự do*

【合】__主義　（__しゅぎ）　*Chủ nghĩa Tự do*

298.不自由な

ふじゆうな

BẤT TỰ DO

không tự do; tàn phế
bất tiện, không thoải mái

1.{目・耳・足・体．．．}が不自由な人

（め・みみ・あし・からだ．．．）

Người bị mù/ điếc/ liệt chân/ liệt cả người...

- 地震でガスと電気が止まり、しばらく不自由な生活をした。

（地震　じしん、電気　でんき）

Do động đất nên bị cắt ga và điện nên tôi đã có cuộc sống bất tiện một thời gian.

- パソコンがないと仕事をするのに不自由だ。

Nếu không có máy tính thì làm việc thật bất tiện.

(合)不自由さ

2.【（名） 不自由する】

- 彼は、お金に不自由しているらしい。

  Anh ấy đang không thoải mái lắm về tiền bạc thì phải.

- 長い間海外に住んでいたので、英語には不自由しない。

  Vì tôi đã sống thời gian dài ở nước ngoài nên tôi không có vấn đề gì với tiếng Anh.

- 病気がちだが、生活に不自由はない。

  Mặc dù hay bị ốm nhưng nhưng tôi không có bất tiện gì trong cuộc sống.